

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE
QUẢNG NINH**

Số: 49/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Long, ngày 04 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH
THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần bến xe Quảng Ninh

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bến xe Quảng Ninh cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 kết thúc ngày 31/12/2021, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán tại tệp đính kèm.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ
- HĐQT, BKS
- Lưu HĐQT; TCHC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE QUẢNG NINH

Địa chỉ: số 354, đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long , Quảng Ninh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE QUẢNG NINH

Địa chỉ: số 354, đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bến xe Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Bến xe Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100640 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 10 năm 2017 (Chuyển đổi từ công ty TNHH MTV bến xe – bến tàu Quảng Ninh).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 354, đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Chi – Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Chi	Thành viên
Ông: Trần Minh Thành	Thành viên
Ông: Nguyễn Trần Nhất	Thành viên
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Chi	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thắm	Trưởng Ban
Bà: Nguyễn Đức Tú	Thành viên
Ông: Vũ Trọng Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE QUẢNG NINH

Địa chỉ: số 354, đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chi

Số: /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh được lập ngày 08/03/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thanh Tuấn

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0551-2018-126-1

Nguyễn Hồng Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1218-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM TẠI QN**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.809.114.424	122.293.880.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.254.079.217	5.705.625.716
1. Tiền	111	V.01	3.254.079.217	5.705.625.716
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.649.680.000	72.649.680.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.649.680.000	72.649.680.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.751.788.030	43.731.136.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	119.671.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	340.910.000	1.934.698.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.291.207.030	41.796.438.061
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	153.567.177	207.438.289
1. Hàng tồn kho	141		153.567.177	207.438.289
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.209.438.941	34.821.885.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.489.939.568	32.657.942.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	30.449.075.775	32.584.012.184
- Nguyên giá	222		76.654.720.443	74.847.858.087
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(46.205.644.668)	-42.263.845.903
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	40.863.793	73.930.465
- Nguyên giá	228		79.200.000	79.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(38.336.207)	(5.269.535)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.281.125.728	632.261.673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.281.125.728	632.261.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	41.933.400.000	240.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.000.000	240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.693.400.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		504.973.645	1.291.681.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	504.973.645	1.291.681.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.018.553.365	157.115.765.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.539.010.240	14.910.792.617
I. Nợ ngắn hạn	310		4.706.992.967	6.982.172.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.460.519.285	2.466.524.690
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	286.724.554	1.062.759.708
3. Phải trả người lao động	314		699.809.733	2.179.626.233
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	90.426.260	198.650.425
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.169.513.135	1.074.611.561
II. Nợ dài hạn	330		6.832.017.273	7.928.620.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.832.017.273	7.928.620.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.479.543.125	142.204.972.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	144.479.543.125	142.204.972.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.056.500.000	65.056.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.056.500.000	65.056.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.550.000.000	4.550.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.849.013.424	65.103.877.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.024.029.701	7.494.595.744
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trư	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		3.024.029.701	7.494.595.744
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.018.553.365	157.115.765.615

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thắm

Vũ Thị Mai Phương

Nguyễn Văn Chi



**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.982.653.636	31.594.201.828
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.982.653.636	31.594.201.828
3 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.505.275.740	16.447.598.582
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.477.377.896	15.146.603.246
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.479.773.303	3.363.883.785
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	749.832.837	61.908.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749.832.837	61.908.402
7. Chi phí bán hàng	24			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.367.201.879	9.428.454.834
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.840.116.483	9.020.123.795
10. Thu nhập khác	31	VI.5		139.184.502
11. Chi phí khác	32	VI.6	210.956.957	282.222.541
12. Lợi nhuận khác	40		-210.956.957	-143.038.039
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.629.159.526	8.877.085.756
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	605.129.825	1.382.490.012
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.024.029.701	7.494.595.744
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thắm

Vũ Thị Mai Phương

Nguyễn Văn Chi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.241.628.900	34.858.167.455
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.733.028.564)	(29.378.892.518)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.880.750.319)	(11.981.622.370)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(749.832.837)	(434.902.160)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.232.490.012)	(1.677.865.331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	453.709.649	498.791.636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.373.178.147)	(4.626.250.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.273.941.330)	(12.742.573.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(31.899.091)	(851.203.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.045.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.500.000.000)	(18.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	20.500.000.000	19.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.950.896.649	3.363.883.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.918.997.558	4.558.135.120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	303.397.273	7.928.620.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.400.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.096.602.727)	7.928.620.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.451.546.499)	(255.818.471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.705.625.716	5.961.444.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.254.079.217	5705625716

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thắm

TP Tài chính Kế toán

Vũ Thị Mai Phương



Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****i. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bến xe Quảng Ninh là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100640 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 10 năm 2017 (Chuyển đổi từ công ty TNHH MTV bến xe – bến tàu Quảng Ninh).

Vốn điều lệ : 65.056.500.000 VND (Bằng chữ : Sáu mươi lăm tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : số 354, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh.

Thông tin về địa điểm kinh doanh :

- Bến xe khách Đông Triều – Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
- Bến xe khách Mông Dương- Phường Mông Dương, TP Cẩm Phả Quảng Ninh
- Bến xe khách Bãi Cháy – Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh.
- Bến xe khách Móng Cái – Phường Ka Long, TP Móng Cái Quảng Ninh
- Bến xe khách Cái Rồng – Xã Hạ Long huyện Vân Đồn Quảng Ninh
- Bến xe khách Tiên Yên – TT Tiên Yên Quảng Ninh
- Bến xe khách Quảng Yên- Khu 6 phường Quảng Yên TX Quảng Yên Quảng Ninh
- Bến xe khách Hải Hà – TT Quảng Hà huyện Hải Hà Quảng Ninh
- Bến xe khách Uông Bí – P Yên Thanh TP Uông Bí Quảng Ninh
- Bến xe khách Liên Vĩ - Xã Liên vĩ TX Quảng Yên QUảng Ninh
- Bến xe khách Cửa Ông – P. Cửa Ông, TP Cẩm Phả Quảng Ninh
- Bến xe khách Bình Liêu – TT Bình Liêu huyện Bình Liêu Quảng Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100640 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 31 tháng 08 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân đầu vào.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bốc xếp hàng hóa (Không bao gồm ngành: bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Thu gom rác thải không độc hại
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp: bán lẻ khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá: sản xuất nước đá.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác khoáng
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, Chi tiết: Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường sắt
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình điện
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Xây dựng công trình công ích khác

- Xây dựng công trình thủy
- Xây dựng công trình khai khoáng
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm khô nấu chín, thực phẩm chức năng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng gia đình, hóa mỹ phẩm
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải sợi dệt may, quần áo, trang thiết bị bảo hộ lao động
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị âm thanh, ánh sáng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ phần mềm và thiết bị tin học
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc Internet (trừ đấu giá)
- Bán lẻ hình thức khác chưa phân vào đâu (trừ đấu giá)
- Bán buôn ô tô và xe động cơ khác. Chi tiết Bán buôn xe ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết cho thuê ô tô.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chi tiết: + Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)

+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống nhẹ (thức ăn nhanh)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Dịch vụ ăn uống khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Cơ sở cư trú khác. Chi tiết: dịch vụ lưu trú trên tàu, thuyền
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Quảng cáo

4. Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bến xe Quảng Ninh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

i. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

ii. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình từ ngày 1/10/2014 đến 30/9/2016 Công ty ghi nhận theo giá đánh giá lại khi xác định GTDN để cổ phần hóa.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
Tiền mặt tại quỹ	1.005.693.923		548.173.758	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.248.385.294		5.157.451.958	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	3.254.079.217		5.705.625.716	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	71.649.680.000	71.649.680.000	72.649.680.000	72.649.680.000
Cộng	71.649.680.000	71.649.680.000	72.649.680.000	72.649.680.000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Phải thu khách hàng	119.671.000		-	
- Trần Đoàn (tiền DV bến MC T12/2021)	30.171.000			
- Công ty TNHH Phúc Xuyên	89.500.000			
Cộng	119.671.000,00		0	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán	340.910.000		1.934.698.000	
- Cty TNHH giải pháp thương hiệu ADINA Việt Nam	0			
- Cty cổ phần tư vấn và chuyển giao công nghệ Sơn Phát	30.000.000		30.000.000	
- Cty TNHH công nghệ và dịch vụ ANT Việt Nam	17.160.000		17.160.000	
- Văn phòng luật sư Tam Cửu	45.000.000			
- Công ty TNHH Givers Gain	13.750.000			
- Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc Quảng Ninh	70.000.000		70.000.000	
- Cty CP tư vấn và thiết kế KT nội thất cảnh quan Kam			30.000.000	
Cty TNHH Thiết bị an toàn PCCC Hạ Long			551.428.000	
- Công ty TNHH Tùng Yển Hạ Long			45.595.000	
- Công ty TNHH ITV Tư vấn Kiến trúc và Phát triển Đô thị QN	165.000.000		165.000.000	
Cty TNHH Quảng cáo và Dịch vụ TM Thiện Thắng			15.000.000	
Cty cổ phần TTT Việt Nam			460.515.000	
Cty TNHH Khai thác Khoáng sản và vận tải Hoàng Anh			60.000.000	
Cty cổ phần Thương mại và Xây lắp Gia Hưng			490.000.000	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	340.910.000		1.934.698.000	
5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	6.138.495.754	-	41.693.400.000	-
- Nguyễn Thị Thắm	-		41.693.400.000	
- Nguyễn Thế Hùng	2.529.684.521			
- Vũ Thị Mai Phương	2.529.684.521			
- Ngô Dạ Ngân	1.079.126.712			
Tạm ứng	39.428.115	-	93.701.161	-
- Hà Văn Toàn	10.000.000		10.000.000	

- Đỗ Đình Hải	13.350.478		
- Trần Quốc Bảo	1.077.637	2.346.664	
- Trần Doan		13.857.461	
- Trần Đức Sáng		15.000.000	
- Trịnh Quỳnh Mai	5.000.000	5.000.000	
- Vũ Trọng Thủy	10.000.000	10.000.000	
- Đặng Thu Lan		1.864.731	
Lê mạnh Vũ		21.246.220	
Nguyễn Thành Long		5.000.000	
Nguyễn Thị Huế		9.386.085	
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	113.283.161	9.336.900	
Kinh phí công đoàn		83.900	
Công an tỉnh Quảng Ninh		2.623.000	
Cty TNHH thu phí tự động VETC	1.547.500	6.630.000	
Thuế TNCN khấu trừ qua lương	111.735.661		
Cộng	6.291.207.030	41.796.438.061	

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	153.567.177	-	207.438.289	-
Cộng	153.567.177	-	207.438.289	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm : 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : 0 đồng;

Lý do dẫn tới việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Xem phụ lục 01

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Xem phụ lục 02

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.281.125.728	632.261.673
- <i>Phí thẩm duyệt thiết kế PCCC CT nhà chờ điều hành BXBC</i>	2.623.000	
- <i>Hạng mục PCCC dự án đầu tư XD bến xe BC</i>	732.256.364	
- <i>Dự án bến xe khách Bãi Cháy</i>		86.015.309
- <i>Chi phí Tư vấn dự án bến xe khách Hiệp Hòa Quảng Yên</i>	192.566.364	192.566.364
- <i>Chi phí đo vẽ lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/200 phục vụ thiết kế trụ sở VP</i>	12.727.273	12.727.273
- <i>Chi phí tư vấn công trình trụ sở văn phòng, khách sạn....</i>	340.952.727	340.952.727
	1.281.125.728	86.015.309

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, LK	240.000.000	-	240.000.000	240.000.000	-	240.000.000
+ Công ty TNHH xăng dầu bến xe Quảng Ninh, tỷ lệ vốn góp: 40%	240.000.000	-	240.000.000	240.000.000	-	240.000.000
+						
- Đầu tư vào đơn vị khác	41.693.400.000	-	41.693.400.000	-	-	-
+ Công ty CP thương mại Long Thành	41.693.400.000	-	41.693.400.000	-	-	-
Cộng	41.933.400.000	-	41.933.400.000	240.000.000	-	240.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ, sửa chữa chờ phân bổ	504.973.645	1.291.681.227
- Giá trị lợi thế kinh doanh		-
Cộng	504.973.645	1.291.681.227

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.460.519.285	1989389183	2.466.524.690	2.414.109.250
- Công ty CP DDTXDTM An Thịnh Phát	1.943.479.183	1.943.479.183	2.277.216.183	2.277.216.183
- Công ty TNHH dầu nhờn Hạ Long	45.910.000	45.910.000	136.893.067	136.893.067
- Công ty TNHH thiết bị an toàn PCCC Hạ Long	254.054.000	254.054.000		
- Công ty CP thương mại và xây lắp Gia Hưng	217.076.102	217.076.102		
- Khách hàng khác		0	52.415.440	52.415.440
Cộng	2.460.519.285	2.460.519.285	2.466.524.690	2.466.524.690

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	159.741.004	752.668.458	809.393.685	103.015.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	782.490.012	605.129.825	1.232.490.012	155.129.825
Thuế thu nhập cá nhân	120.528.692	290.891.982	382.841.722	28.578.952
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	173.313.891	173.313.891	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.535	45.535	-
Cộng	1.062.759.708	1.839.049.691	2.615.084.845	286.724.554

(*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ: 605.129.825

605.129.825

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn	1.056.260	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.440.425
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	89.370.000	197.210.000
1 Cty VT Ka Long : Tiền đảm bảo SD tài sản cảng CRồng		
2 Tiền ăn CN	23.870.000	51710000
3 Thù lao HĐQT, BKS		80.000.000
4 Đặt cọc thực hiện hợp đồng KD DV tại các bến xe	65.500.000	65.500.000
7 Phải trả khác	-	-
Cộng	90.426.260	198.650.425

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2021
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
a, Vay dài hạn	Chi tiết tại phụ lục số 02	-	-	-

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.056.500.000	65.056.500.000
1. Công ty cổ phần bến xe Nghệ An	26.540.000.000	26.540.000.000
2. Công ty TNHH SX và TM quốc tế Vũ Hoàng	10.192.250.000	10.192.250.000
3. Tập đoàn Thiên Mã	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Tổng Cty Đầu tư và KD vốn nhà nước	8.880.250.000	8.880.250.000
5. Các cổ đông khác (Công đoàn Cty, CBNV Cty)	6.444.000.000	6.444.000.000
6. Vốn kinh doanh của XN		
Cộng	65.056.500.000	65.056.500.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	65.056.500.000	65.056.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	65.056.500.000	65.056.500.000

16.4. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.505.650	6.505.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	6.505.650	6.505.650
- Cổ phiếu phổ thông	6.505.650	6.505.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.505.650	6.505.650
- Cổ phiếu phổ thông	6.505.650	6.505.650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VNĐ/CP	10.000	10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	71.849.013.424	65.103.877.254
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16.6 Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	7.494.595.744	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	3.024.029.701	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	10.518.625.445	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	7.494.595.744	(6) = (7) + (8) + (9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.745.136.170	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	749.459.574	(9)
- Trừ khoản thuế TNDN vào LN sau thuế		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3.024.029.701	(10) = (5) + (6)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu		

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.982.653.636	31.594.201.828
Cộng	11.982.653.636,00	31.594.201.828
2 . Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.505.275.740	16.447.598.582
Cộng	9.505.275.740	16.447.598.582
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.479.773.303	3.363.883.785
Cộng	8.479.773.303	3.363.883.785
4 . Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	749.832.837	61.908.402
Cộng	749.832.837	61.908.402
5 . Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác		139.184.502
Cộng	0	139.184.502
6 . Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.144.541
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	210.956.957	281.078.000
Cộng	210.956.957	282.222.541
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	6.367.201.879	9.428.454.834
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.367.201.879	9.428.454.834
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.367.201.879	9.428.454.834
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
a. Lợi nhuận trước thuế	3.629.159.526	8.877.085.756
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	693.196.365	997.842.898
- Các khoản điều chỉnh tăng	693.196.365	997.842.898
+ Thu lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	447.564.516	602.000.000
+ Khấu hao xe ô tô vượt mức	13.542.857	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	232.088.992	395.842.898

+ Khác

c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.322.355.891	9.874.928.654
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}(TS 20%)	864.471.178	1.974.985.731
e. Thuế TNDN 2020 được giảm do covid theo nghị quyết số 116/2020/QH	259.341.353	592.495.719
f. Thuế TNDN phải nộp năm 2020 (d-e)	605.129.825	1.382.490.012
g. Thuế TNDN phải nộp năm 2020	605.129.825	1.382.490.012

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.887.982	495.610.710
Chi phí CCDC	356.128.979	497.498.826
Chi phí nhân công	6.698.717.459	14.913.676.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.974.865.437	3.523.886.694
Thuế, lệ phí	19.201.132	17.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.148.889.659	2.783.747.594
Chi phí khác bằng tiền	2.289.786.971	3.644.633.535
Cộng	15.872.477.619	25.876.053.416

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thắm

Vũ Thị Mai Phương

Nguyễn Văn Chi



Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	67.622.690.786	457.470.000	5.893.560.364	874.136.937		74.847.858.087
Số tăng trong kỳ	975.912.265	0	0	830.950.091	0	1.806.862.356
- Mua trong kỳ	-			830.950.091		830.950.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	975.912.265	-		-	-	975.912.265
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác (*)						0
Số dư cuối kỳ	68.598.603.051	457.470.000	5.893.560.364	1.705.087.028	0	76.654.720.443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.702.056.638	216.390.594	3.104.217.358	241.181.313		42.263.845.903
Số tăng trong kỳ	2.926.420.596	65.352.864	625.994.364	324.030.941	0	3.941.798.765
- Khấu hao trong kỳ	2.926.420.596	65.352.864	625.994.364	324.030.941		3.941.798.765
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính						0
Số giảm trong kỳ	-	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác (*)						0
Số dư cuối kỳ	41.628.477.234	281.743.458	3.730.211.722	565.212.254	0	46.205.644.668
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.920.634.148	241.079.406	2.789.343.006	632.955.624	0	32.584.012.184
Tại ngày cuối kỳ	26.970.125.817	175.726.542	2.163.348.642	1.139.874.774	0	30.449.075.775

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (*)		39.200.000	-	-	40.000.000	79.200.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						
Số dư cuối kỳ	-	39.200.000	-	-	40.000.000	79.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)		4.355.556	-	-	913.979	5.269.535
Số tăng trong kỳ	-	13.066.668	-	-	20.000.004	33.066.672
- Khấu hao trong kỳ		13.066.668			20.000.004	33.066.672
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	17.422.224	-	-	20.913.983	38.336.207
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (*)	-	34.844.444	-	-	39.086.021	73.930.465
Tại ngày cuối kỳ	-	21.777.776	-	-	19.086.017	40.863.793

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	6.832.017.273	-	303.397.273	1.400.000.000	7.928.620.000	7.928.620.000
- Ngân hàng TMCP công thương Bãi Cháy	6.832.017.273		303.397.273	1.400.000.000	7.928.620.000	7.928.620.000
	-					
Cộng	6.832.017.273	-	303.397.273	1.400.000.000	7.928.620.000	7.928.620.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng 08/2020-HĐCVDADT/NHCT306-BẾN XE QUẢNG NINH (14/04/2020) - HM14tỷ; Thời hạn vay: 72 tháng;
Lãi suất 9,5%/ năm.

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	65.056.500.000	4.550.000.000	-	47.957.291.679	-	-	18.338.594.198	135.902.385.877
Tăng vốn trong năm trước		-	-		-	-	7.494.595.744	7.494.595.744
Lãi trong năm trước		-	-	-	-	-	7.494.595.744	7.494.595.744
Trích các quỹ		-	-	17.146.585.575		-		17.146.585.575
Giảm khác			-	-	-	-	18.338.594.198	18.338.594.198
Số dư đầu năm nay	65.056.500.000	4.550.000.000	-	65.103.877.254	-	-	7.494.595.744	142.204.972.998
Tăng vốn trong kỳ			-		-		3.024.029.701	3.024.029.701
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.024.029.701	3.024.029.701
Tăng khác		-	-	6.745.136.170	-		-	6.745.136.170
Trích các quỹ	-	-	-	6.745.136.170	-	-		6.745.136.170
Giảm vốn trong kỳ		-			-	-		-
Phân phối lợi nhuận		-			-		7.494.595.744	7.494.595.744
Số dư cuối kỳ	65.056.500.000	4.550.000.000	-	71.849.013.424	-	-	3.024.029.701	144.479.543.125

